

生词 7

diǎnxíng
1. 典型

chǐxiào
2. 耻笑

fù quán
3. 父权

fù miàn
4. 负面

bù lù shēng sè
5. 不露声色

yíngzào
6. 营造

wéiměi
7. 唯美

jiànjiàn
8. 渐渐

móhu
9. 模糊

chā yì
10. 差异

máicáng
11. 埋藏

xiāojiě
12. 消解

shèdìng
13. 设定

shū lí
14. 疏离

chánruò
15. 孱弱

quēxiàn
16. 缺陷

qì gài
17. 气概

tǐ xiàn
18. 体现

shìjiǎo
19. 视角

zhāng lì
20. 张力

pèngzhuàng
21. 碰撞

liú lù
22. 流露

yì yùn
23. 意蕴

yì xiàng
24. 意象

xiàngzhēng
25. 象征

yì wèi
26. 意味

táodùn
27. 逃遁

fēixiáng
28. 飞翔

qiújìn
29. 囚禁

yùyán
30. 寓言

mùbiāo
31. 目标

bǐ àn
32. 彼岸

zhǎnxiàn
33. 展现

zhīpèi
34. 支配

shīkòng
35. 失控

ní zhǎo
36. 泥沼

bǎ wò
37. 把握

liánxiǎng
38. 联想

jìngtóu
39. 镜头

tè xiě
40. 特写

zhōng ài
41. 钟爱